

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4292/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022; căn cứ kết luận tại Phiên họp Ủy ban nhân dân thành phố ngày 27 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Vinh Thạnh	TT Thạnh An	X. Thạnh Mỹ	X. Thạnh Lộc	X. Vinh Trinh	X. Vinh Bình	X. Thạnh An	X. Thạnh Lợi	X. Thạnh Thắng	X. Thạnh Tiến	X. Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		30.674,40	650,42	1.864,56	2.313,00	3.627,17	2.923,25	2.178,47	4.532,75	4.382,24	2.349,83	2.297,03	3.555,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.035,18	471,27	1.631,60	2.007,97	3.297,55	2.168,27	1.928,65	4.119,63	4.106,21	2.129,37	2.025,23	3.149,43
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.828,25	360,87	1.503,18	1.729,72	3.013,14	1.788,51	1.711,11	3.954,89	3.932,63	2.012,24	1.910,87	2.911,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.828,25</i>	<i>360,87</i>	<i>1.503,18</i>	<i>1.729,72</i>	<i>3.013,14</i>	<i>1.788,51</i>	<i>1.711,11</i>	<i>3.954,89</i>	<i>3.932,63</i>	<i>2.012,24</i>	<i>1.910,87</i>	<i>2.911,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	129,37	6,35	5,19	11,43	19,92	36,96	24,29	3,75	0,10	4,63	14,79	1,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.513,77	65,81	109,73	135,15	205,37	169,39	99,30	157,46	172,02	107,50	91,21	200,83
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	561,11	38,24	13,50	131,67	59,12	173,41	91,27	3,53	1,46	5,00	8,36	35,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,68						2,68					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.639,22	179,15	232,96	305,03	329,62	754,98	249,82	413,12	276,03	220,46	271,80	406,25
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00	4,00										
2.2	Đất an ninh	CAN	3,71	2,79	0,03	0,11	0,11	0,05	0,10	0,25	0,12	0,07	0,03	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	293,70					293,70						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00	1,30	0,29	0,28	0,06	1,96	0,50	0,23			0,26	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,28	9,39	6,27	2,01	3,05	11,10	7,15	1,73	0,23	0,63	3,17	14,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,34						1,05				0,29	

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.363,24	103,99	151,59	210,45	266,27	279,39	195,58	277,20	202,32	166,90	197,65	311,90
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	792,50	52,60	49,20	69,06	48,22	116,16	35,72	90,01	78,92	46,80	92,58	113,23
-	Đất thủy lợi	DTL	1.427,91	39,33	79,28	136,78	211,72	155,11	155,69	158,25	96,47	100,31	101,08	193,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,99	1,57					0,36		0,52	0,54		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,14	2,76	0,49	0,24	0,54	0,16	0,18	0,20	0,17	0,11	0,12	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,57	6,30	7,80	2,74	3,96	4,98	2,77	2,60	2,66	1,89	0,66	2,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,14	0,14										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,70	0,01	0,10			0,08	0,03				0,04	0,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,10	0,01	0,01	0,01		0,02		0,02		0,02		0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54,97		11,21	0,66	0,30	0,62	0,65	16,64	12,75	10,30	1,00	0,84
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,97	0,23	3,20	0,10	1,37	1,68		9,13	10,83	6,93	2,17	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	4,25	1,04	0,30	0,86	0,16	0,58	0,18	0,35				0,78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63	0,07		0,23	0,03		0,02			0,05	0,05	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,63					1,50						0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	626,15			42,91	54,86	126,96	44,90	133,03	72,80	52,59	39,87	58,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88,20	39,40	48,80									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,58	4,84	0,92	21,23	1,42	0,25	0,52	0,68	0,56	0,22	0,46	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,66										0,66	



2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,42				3,82	0,31						0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,68	13,37	25,06	27,81		39,76					29,36	20,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất đô thị	KDT	2.514,98	650,42	1.864,56									
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.342,02	426,68	1.612,91	1.864,87	3.218,51	1.957,90	1.810,41	4.112,35	4.104,65	2.119,74	2.002,08	3.111,92
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	293,70					293,70						
4	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	626,15			42,91	54,86	126,96	44,90	133,03	72,80	52,59	39,87	58,23

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	X. Thạnh Mỹ	X. Thạnh Lộc	X. Vĩnh Trinh	X. Vĩnh Bình	X. Thạnh An	X. Thạnh Lợi	X. Thạnh Thắng	X. Thạnh Tiến	X. Thạnh Quốc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích thu hồi		397,60					332,00	0,36		0,24		20,00	45,
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,63					328,07	0,36		0,20		17,75	40,
1.1	Đất lúa nước	LUA	375,69					318,98	0,36		0,10		17,55	38,
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>375,69</i>					<i>318,98</i>	<i>0,36</i>		<i>0,10</i>		<i>17,55</i>	<i>38,</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,10					0,90						0,
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,09					8,19			0,10		0,20	0,
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,75											0,
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,97					3,93			0,04		2,25	4,
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11					0,11						
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,90					1,70					1,55	3,
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,96					2,12			0,04		0,70	1,

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vinh Thanh	TT Thanh An	X. Thanh Mỹ	X. Thanh Lộc	X. Vinh Trinh	X. Vinh Bình	X. Thanh An	X. Thanh Lợi	X. Thanh Thắng	X. Thanh Tiến	X. Thanh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	401,41	2,72	1,03	0,80	0,91	331,56	1,89	1,01	0,20		18,60	42,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	384,66	1,09	0,48	0,67	0,62	320,45	1,75	1,01	0,10		18,32	40,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>384,66</i>	<i>1,09</i>	<i>0,48</i>	<i>0,67</i>	<i>0,62</i>	<i>320,45</i>	<i>1,75</i>	<i>1,01</i>	<i>0,10</i>		<i>18,32</i>	<i>40,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,24	0,02	0,03			0,96					0,03	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,02	1,61	0,52	0,13	0,29	10,15	0,11		0,10		0,25	0,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,49						0,03					1,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,34	2,58	2,73	2,17	0,69	1,40	6,29	0,57				2,91
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	16,66	2,58	2,73	2,17	0,69	1,40	3,61	0,57				2,91
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,68						2,68					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20					0,20						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa.
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thạnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2022/00000/00000
2022/00000/00000

H

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiền